

## **Lời nói đầu**

Biện chứng và siêu hình là hai phương pháp tư duy trái ngược nhau trong triết học. Phương pháp siêu hình là phương pháp xem xét sự vật trong trạng thái đứng im, không vận động, tách rời cô lập và tách biệt nhau. Cách xem xét cho chúng ta nhìn thấy sự tồn tại của sự vật hiện tượng ở trạng thái đứng im tương đối, nhưng nếu tuyệt đối hoá phương pháp này sẽ dẫn đến sai lầm phủ nhận sự phát triển, không nhận thấy mối liên hệ giữa các sự vật hiện tượng. Trong khi đó trái lại, phương pháp biện chứng là: là phương pháp xem xét những sự vật hiện tượng và những phản ánh của chúng vào tư duy, chủ yếu là trong mối liên hệ qua lại của chúng, trong sự phát sinh và sự tiêu vong của chúng".

Trong lịch sử triết học có những thời gian, tư duy siêu hình chiếm ưu thế so với tư duy biện chứng. Nhưng xét trong toàn bộ lịch sử triết học, thì phép biện chứng luôn chiếm một vị trí đặc biệt trong đời sống tinh thần xã hội. Phép biện chứng là một khoa học triết học, vì vậy nó cũng phát triển từ thấp tới cao mà đỉnh cao là phép biện chứng duy vật Mác - xít của triết học Mác - Lênin. Chủ nghĩa Mác - Lênin luôn đánh giá cao phép biện chứng, nhất là phép biện chứng duy vật, coi đó là một công cụ tư duy sắc bén để đấu tranh với thuyết không thể biết, tư duy siêu hình, củng cố niềm tin vào sức mạnh và khả năng của con người trong nhận thức và cải tạo thế giới.

Việc nghiên cứu lịch sử phát triển của phép biện chứng sẽ cho chúng ta thấy rõ hơn bản chất của phép biện chứng và sự phát triển của tư duy biện chứng của nhân loại.

Xuất phát từ mục đích đó, tôi chọn đề tài tiểu luận về: lịch sử phát triển của phép biện chứng trong triết học, để nghiên cứu.

## **Nội dung**

### **Phần I- Các phép biện chứng trước triết học Mác**

#### **1. Phép biện chứng thời cổ đại**

Phép biện chứng thời cổ đại là phép biện chứng tự phát, ngẫu thời và mang nặng tính trực quan được hình thành trên cơ sở quan sát tự nhiên, xã hội hoặc thông qua kinh nghiệm của bản thân. Ba trung tâm triết học lớn nhất thời bấy giờ là: Triết học Trung Hoa cổ đại, triết học Ấn Độ cổ đại và triết học Hy Lạp cổ đại. Bên cạnh những đặc điểm chung, do đặc điểm văn hoá cũng như hoàn cảnh lịch sử khác nhau nên sự thể hiện tư tưởng biện chứng trong học thuyết triết học mỗi trung tâm đều có những đặc điểm riêng không giống nhau.

##### **1.1 Triết học Trung Hoa cổ đại**

Triết học Trung Hoa cổ đại là một nền triết học lớn của nhân loại, có tới 103 trường phái triết học. Do đặc điểm của bối cảnh lịch sử Trung Hoa lúc đó là xã hội loạn lạc, đời sống nhân dân cơ cực, đạo đức suy đồi nên triết học Trung Hoa cổ đại tập trung vào giải quyết các vấn đề về chính trị - xã hội. Những tư tưởng biện chứng thời này chỉ thể hiện khi các nhà triết học kiến giải những vấn đề về vũ trụ quan.

Một trong những học thuyết triết học mang tư tưởng biện chứng sâu sắc là Học thuyết Âm - Dương. Đây là một học thuyết triết học được phát triển trên cơ sở một bộ sách có tên là Kinh Dịch. Một trong những nguyên lý triết học cơ bản nhất là nhìn nhận mọi tồn tại không phải trong tính đồng nhất tuyệt đối, mà cũng không

phải trong sự loại trừ biệt lập không thể tương đồng. Trái lại tất cả đều bao hàm sự thống nhất của các mặt đối lập - đó là Âm và Dương. Âm - Dương không loại trừ, không biệt lập, mà bao hàm nhau, liên hệ tương tác lẫn nhau, chế ước lẫn nhau. Kinh dịch viết: "Cương nhu tương thôi nhi sinh biến hoá", "Sinh sinh chi vi dịch". Sự tương tác lẫn nhau giữa Âm và Dương, các mặt đối lập, làm cho vũ trụ biến đổi không ngừng. Đây là quan điểm thể hiện tư tưởng biện chứng sâu sắc. Học thuyết này cũng cho rằng chu trình vận động, biến dịch của vạn vật trong vũ trụ diễn ra theo nguyên lý phân đôi cái thống nhất như: Thái cực (thể thống nhất) phân đôi thành lưỡng nghi (âm - dương), sau đó âm - dương lại tiến hành phân thành tứ tượng (thái âm - thiếu âm, thái dương - thiếu dương), tứ tượng lại sinh ra bát quái, và từ đó bát quái sinh ra vạn vật.

Tuy nhiên, học thuyết Âm - Dương cho rằng sự vận động của vạn vật diễn ra theo chu kỳ lặp lại và được đảm bảo bởi nguyên tắc cân bằng Âm - Dương. ở điểm này thì học thuyết Âm - Dương phủ nhận sự phát triển biện chứng theo hướng đi lên mà cho rằng sự vận động của các hiện tượng chỉ dừng lại khi đạt được trạng thái cân bằng Âm - Dương. Hơn nữa, trong học thuyết Âm - Dương còn nhiều yếu tố duy tâm thần bí như quan điểm "Thiên tôn địa ty" cho rằng trật tự sang hèn trong xã hội bắt nguồn từ trật tự của "trời đất", họ đem trật tự xã hội gán cho giới tự nhiên, rồi lại dùng hình thức bịa đặt đó để chứng minh cho sự hợp lý vĩnh viễn của chế độ đẳng cấp xã hội.

Tóm lại, học thuyết Âm - Dương là kết quả của quá trình khái quát hoá những kinh nghiệm thực tiễn lâu dài của nhân dân Trung Quốc thời cổ đại. Mặc dù còn những

tính chất trực quan, chất phác ngây thơ và tồn tại những quan điểm duy tâm thần bí về x• hội, nhưng học thuyết Âm - Dương đ• bộc lộ rõ khuynh hướng duy vật và tư tưởng biện chứng tự phát của mình trong quan điểm về cơ cấu và sự vận động, biến hoá của sự vật, hiện tượng trong tự nhiên và x• hội.

## 1.2 Triết học ấn độ cổ đại

Đây là hệ thống triết học có sự đan xen hoà đồng giữa triết học với tôn giáo và giữa các trường phái khác nhau. Các tư tưởng triết học được thể hiện dưới hình thức là một tôn giáo. Theo cách phân chia truyền thống, triết học ấn Độ cổ đại có 9 trường phái, trong đó có 6 trường phái là chính thống và 3 trường phái phi chính thống. Trong tất cả các học thuyết triết học đó thì học thuyết triết học thể hiện trong Phật giáo là học thuyết mang tính duy vật và biện chứng sâu sắc tiêu biểu của nền triết học ấn Độ cổ đại.

Phật giáo hình thành từ thế kỷ VI TCN do Tất Đạt Đa, tên hiệu là Thích Ca Mâu Ni (563 - 483 TCN), khai sáng. Phật giáo cho rằng vạn vật trong thế giới không do một đấng thần linh nào đó tạo ra mà được tạo ra bởi hai yếu tố là Danh (tinh thần) và Sắc (vật chất). Trong đó Danh bao gồm tâm và thức, còn Sắc bao gồm 4 đại (đại địa, đại thủy, đại hỏa, đại phong). Chính nhờ tư tưởng nêu trên mà Phật giáo được coi là tôn giáo duy vật duy nhất chống lại thứ tôn giáo thần học đương thời. Đồng thời Phật giáo đưa ra tư tưởng "nhất thiết duy tâm tạo", "vô thường", "vô ng•". "Vô ng•" nghĩa là "không có cái ta, cái tôi bất biến", theo đó không có cái gì là trường tồn là bất biến, là vĩnh hằng, không có cái gì tồn tại biệt lập. Đây là tư tưởng biện chứng chống lại đạo Bàlamôn về sự tồn tại của cái tôi - átman bất biến. "Vô thường" tức là

biến, biến ở đây được hiểu như là sự biến đổi của vạn vật theo chu kỳ: Sinh - Trụ - Dị - Diệt (đối với sinh vật); Thành - Trụ - Hoại - Không (con người). Phật giáo cũng cho rằng sự tương tác của hai mặt đối lập Nhân và Duyên chính là động lực cho làm cho thế giới vận động chứ không phải là một thế lực siêu nhiên nào đó nằm ngoài con người, thế giới là vòng nhân quả vô cùng vô tận. Nói cách khác một vật tồn tại được là nhờ hội đủ Nhân, Duyên.

### 1.3 Triết học Hy Lạp cổ đại

Mặc dù Hy Lạp còn nhiều tính "cắt khúc", nhưng triết học Hy Lạp cổ đại đã có những phát hiện mới đối với phép biện chứng. Chính trong thời kỳ này thuật ngữ "biện chứng" đã hình thành. Cùng với sự phát triển mạnh mẽ về kinh tế thời kỳ chiếm hữu nô lệ, Hy Lạp cổ đại đã đạt được nhiều thành tựu to lớn về văn hoá, nghệ thuật, mà trước hết là các thành tựu trong khoa học tự nhiên như: Thiên văn học, vật lý học, toán học đã làm cơ sở thực tiễn cho sự phát triển của triết học trong thời kỳ này. Triết học Hy Lạp cổ đại đã phát triển hết sức rực rỡ, trở thành nền tảng cho sự phát triển của triết học phương Tây sau này.

Một trong những nhà triết học điển hình có tư tưởng biện chứng là Heraclit (540 - 480 TCN). Theo đánh giá của các nhà kinh điển Mác - Lênin thì Heraclit là người sáng lập ra phép biện chứng. Ông cũng là người đầu tiên xây dựng phép biện chứng dựa trên lập trường duy vật.

Phép biện chứng của Heraclit chưa được trình bày dưới dạng một hệ thống các luận điểm khoa học mà hầu như các luận điểm cốt lõi của phép biện chứng được đề cập

dưới dạng các câu danh ngôn mang tính thi ca và triết lý. Tư tưởng biện chứng của Heraclit được thể hiện như sau:

Một là Quan niệm về sự vận động vĩnh cửu của vật chất. Theo Heraclit thì không có sự vật, hiện tượng nào của thế giới là đứng im tuyệt đối, mà trái lại, tất cả đều trong trạng thái biến đổi và chuyển hoá. Ông nói: "Chúng ta không thể tắm hai lần trên một dòng sông vì nước mới không ngừng chảy trên sông"; "Ngay cả mặt trời cũng mỗi ngày một mới". Theo quan điểm của Heraclit thì lửa chính là bản nguyên của thế giới, là cơ sở duy nhất và phổ biến nhất của tất cả mọi sự vật, hiện tượng. Đồng thời lửa cũng chính là gốc của mọi vận động, tất cả các dạng khác nhau của vật chất chỉ là trạng thái chuyển hoá của lửa mà thôi.

Hai là Heraclit nêu lên tư tưởng về sự tồn tại phổ biến của các mâu thuẫn trong mọi sự vật, hiện tượng. Điều đó thể hiện trong những phỏng đoán về vai trò của những mặt đối lập trong sự biến đổi phổ biến của tự nhiên về "sự trao đổi của những mặt đối lập", về "sự tồn tại và thống nhất của các mặt đối lập". Ông nói: "cùng một cái ở trong chúng ta - sống và chết, thức và ngủ, trẻ và già. Vì rằng cái này biến đổi là cái kia; và ngược lại, cái kia mà biến đổi thành cái này ...". Heraclit đã phỏng đoán về sự đấu tranh và thống nhất của những mặt đối lập. Lênin viết: "Phân đôi cái thống nhất và nhận thức các bộ phận đối lập của nó là thực chất của phép biện chứng. Điều này chúng ta đã thấy xuất hiện ngay từ nhà biện chứng Heraclit".

Ba là Theo Heraclit thì sự vận động phát triển không ngừng của thế giới do quy luật khách quan (mà ông gọi là Logos) quy định. Logos khách quan là trật tự khách quan là mọi cái đang diễn ra trong vũ trụ. Logos chủ quan là từ ngữ học thuyết của con